

**UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**  
179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Q.Gò Vấp  
MÃ SỐ THUẾ : 0301448324



**BÁO CÁO**

**TÀI CHÍNH**

**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>45,142,259,044</b>	<b>62,664,894,750</b>
( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13,215,677,676</b>	<b>37,697,316,964</b>
1. Tiền	111		1,126,114,572	15,579,034,611
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,089,563,104	22,118,282,353
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17,978,932,551</b>	<b>24,515,769,318</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	14,715,650,855	20,476,503,271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,860,900,000	197,125,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5,034,534,677	7,474,294,028
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3,632,152,981)	(3,632,152,981)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>4,638,310,353</b>	<b>451,808,468</b>
1. Hàng tồn kho	141		4,638,310,353	451,808,468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,309,338,464</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,950,000,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.7	359,338,464	-
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34,087,117,869</b>	<b>33,291,732,036</b>
( 200 = 210 + 220 + 240 +250 +260 )				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>81,616,458</b>	<b>81,616,458</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	81,616,458	81,616,458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23,485,087,314</b>	<b>24,771,455,797</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	23,485,087,314	24,771,455,797
- Nguyên giá	222		45,339,443,239	45,617,532,151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,854,355,925)	(20,846,076,354)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		36,000,000	36,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,000,000)	(36,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>3,578,869,526</b>	<b>4,012,125,699</b>
- Nguyên giá	231		6,722,973,470	7,156,229,643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,144,103,944)	(3,144,103,944)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6,697,699,178</b>	<b>4,282,286,157</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	6,697,699,178	4,282,286,157
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>243,845,393</b>	<b>144,247,925</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	243,845,393	144,247,925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>79,229,376,913</b>	<b>95,956,626,786</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35,897,755,517</b>	<b>53,629,402,711</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30,217,171,059</b>	<b>46,791,232,253</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	-	778,464,444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	6,300,107,779	322,167,689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	682,944,627	4,878,265,089

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314	V.19	8,276,556,856	18,775,877,665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.21	11,695,365,767	13,895,873,816
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	3,626,780,210	3,467,314,660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(364,584,180)	4,673,268,890
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,680,584,458</b>	<b>6,838,170,458</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	2,793,516,458	2,742,616,458
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn dài	338	V.23	2,587,068,000	3,795,554,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		300,000,000	300,000,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43,331,621,396</b>	<b>42,327,224,075</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.24</b>	<b>38,981,462,264</b>	<b>37,543,808,770</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,013,180,504	30,013,180,504
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,968,281,760	7,530,628,266
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			7,530,628,266	
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này			1,437,653,494	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.25</b>	<b>4,350,159,132</b>	<b>4,783,415,305</b>
1. Nguồn kinh phí	432		727,901,568	727,901,568

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		3,622,257,564	4,055,513,737
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>79,229,376,913</b>	<b>95,956,626,786</b>

Ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Trung Chấn

Phan Xuân Thiện

Võ Quang Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

Đơn vị tính : VND

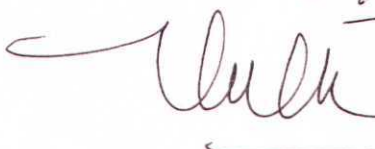
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30,630,985,467	37,361,661,046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30,630,985,467	37,361,661,046
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	24,635,109,833	32,841,571,912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,995,875,634	4,520,089,134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	359,091,147	271,963,169
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	213,920,664	240,943,431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		213,920,664	240,943,431
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,449,520,398	3,405,028,171
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1,691,525,719	1,146,080,701
11. Thu nhập khác	31		121,407,660	148,481,820
12. Chi phí khác	32		15,866,511	7,600,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		105,541,149	140,881,820
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,797,066,868	1,286,962,521
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	359,413,374	283,131,755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,437,653,494	1,003,830,766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



Trần Trung Chấn

Kế toán trưởng



Phan Xuân Thiện



Giám đốc



Võ Quang Sơn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP) (Mẫu số B-03/DN)  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6 tháng đầu Năm 2016

Người nộp thuế:  
Mã số thuế:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công Ích quận Gò Vấp  
0301448324

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,797,566,868	9,654,651,623
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,336,868,483	3,947,371,855
- Các khoản dự phòng	03		0	2,312,014,981
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(4,924,132,027)
- Chi phí lãi vay	06		213,920,664	484,269,781
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	300,000,000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</b>	<b>08</b>		<b>3,348,356,015</b>	<b>11,774,176,213</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,536,836,767	(1,279,852,384)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,035,852,721)	1,414,760,034
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15,791,752,432)	7,644,200,142
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,408,935,932)	(85,325,929)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(213,920,664)	(484,269,781)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,782,022,013)	(1,685,324,294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		180,060,000	1,071,673,073
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(330,473,544)	(3,706,749,382)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)</b>	<b>20</b>		<b>(21,497,704,524)</b>	<b>14,663,287,692</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,415,413,021)	(9,734,598,157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		121,407,660	5,595,318,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		359,091,147	832,158,343

<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)</b>	<b>30</b>		<b>(1,934,914,214)</b>	<b>(3,307,121,633)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,503,341,300	11,345,641,140
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,552,361,750)	(9,489,061,020)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</b>	<b>40</b>		<b>(1,049,020,450)</b>	<b>1,856,580,120</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(24,481,639,188)</b>	<b>13,212,746,179</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,697,316,864	24,484,570,685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>13,215,677,676</b>	<b>37,697,316,864</b>

Người lập biểu

*Chân*

Trần Trung Chân

Kế toán trưởng

*Thiện*

Phan Xuân Thiện



Ngày 12 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

*Sơn*

Võ Quang Sơn



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho 6 tháng đầu năm 2016 tài chính kết thúc ngày 30/06/2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Nhà nước
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ công ích.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** : không quá 12 tháng.
5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### **6. Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có 508 nhân viên đang làm việc.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**6. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**9. Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

**Tài sản cố định hữu hình:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

**Tài sản cố định vô hình:**

- Phần mềm máy tính	03 năm
---------------------	--------

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

## 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.2

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	594,467,123	363,534,688
Tiền gửi ngân hàng	531,647,449	15,215,499,923
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	12,089,563,104	22,118,282,353
<b>Cộng</b>	<b>13,215,677,676</b>	<b>37,697,316,964</b>

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Thành phố Hồ Chí Minh	4,417,267,161	4,417,267,161
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp	4,189,239,000	4,553,718,893
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Địa ốc Thành Phố	626,356,936	2,395,234,000
- Phòng Tài nguyên Môi trường Quận Gò Vấp	-	2,051,218,984
- Phòng tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp	812,830,114	1,073,521,310
- Ủy ban nhân dân phường 13 quận Gò Vấp	344,668,905	344,668,905
- Công ty TNHH XD TM SX XNK Đại Kim Tượng	202,687,940	352,687,940
- Ủy ban nhân dân phường 5 quận Gò Vấp	208,771,649	287,167,152
- Các khách hàng khác	281,676,169	1,713,534,850
- Các khoản phải thu đã trích lập dự phòng	3,632,152,981	3,632,152,981
<b>Cộng</b>	<b>14,715,650,855</b>	<b>20,821,172,176</b>

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH May và Trang bị BHLĐ Huy Trường	-	182,000,000
- Công ty TNHH Công nghệ An Si	8,000,000	-
- Cty CP Vận tải TM XD Công nghiệp Đức Long	1,806,900,000	-
- Công ty TNHH An toàn Cuộc Sống	46,000,000	-
- Các nhà cung cấp khác	-	15,125,000
<b>Cộng</b>	<b>1,860,900,000</b>	<b>197,125,000</b>

## 4. Phải thu khác

## a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu đội vận chuyển	172,642,850	233,601,963
Phải thu đội môi trường	200,314,942	200,314,942
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	86,642,329
Chi phí thiết kế chung cư phường 16	213,000,000	213,000,000
Ký quỹ Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp	-	30,000,000
Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên	1,173,548,306	1,050,868,818
Phải thu công trình cải tạo, mở rộng trường Trung học Kim Đồng - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hà Đình	3,191,997,922	5,595,373,000
Các khoản phải thu khác	83,030,657	64,492,976
<b>Cộng</b>	<b>5,034,534,677</b>	<b>7,474,294,028</b>

**b. Phải thu dài hạn khác**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Khoản phải thu tiền thuê chung cư của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	81,616,458	81,616,458
<b>Cộng</b>	<b><u>81,616,458</u></b>	<b><u>81,616,458</u></b>



## 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát	1,519,693,780	1,519,693,780
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc	214,099,891	214,099,891
Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp	800,000,000	800,000,000
Công ty CP Tập đoàn TV ĐT XD An Cư	32,481,400	32,481,400
Công ty CP Cấp nước Gia Định	360,582,193	360,582,193
Công ty TNHH TM Song Kim	300,875,717	300,875,717
Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy	254,100,000	254,100,000
Công ty TNHH Xây Dựng An Phước Thuận	28,000,000	28,000,000
Công ty CP Đầu tư và XD Tài Anh	122,320,000	122,320,000
<b>Cộng</b>	<b>3,632,152,981</b>	<b>3,632,152,981</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Số đầu năm	3,632,152,981	3,632,152,981
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3,632,152,981</b>	<b>3,632,152,981</b>

## 6. Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ	150,649,164	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	4,487,661,189	451,808,468
<b>Cộng</b>	<b>4,638,310,353</b>	<b>451,808,468</b>

(\*) Trong đó:

- Xây dựng mới trường mầm non 5 quận Gò Vấp	11,071,036	
- Cải tạo, mở rộng trung tâm hành chính quận Gò Vấp	3,571,261,217	-
- phòng	-	356,059,432
- Mở rộng, nâng cấp đường Nguyễn Văn Dung, phường 6, quận Gò Vấp	124,675,454	-
- Xây dựng mới trạm y tế phường 12	69,783,000	-
- Thi công lát gạch vỉa hè lô K,L,M - Cityland 3	109,122,982	-
- Đảm bảo giao thông năm 2016	601,747,500	-
- Công trình		95,749,036
<b>Cộng</b>	<b>4,487,661,189</b>	<b>451,808,468</b>

## 7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2016	14,955,613,882	179,130,000	30,012,598,224	470,190,045	45,617,532,151
Tăng trong năm	50,500,000	-	-	-	50,500,000
Mua sắm mới	50,500,000	-	-	-	50,500,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	328,588,912	-	328,588,912
Thanh lý, nhượng bán	-	-	328,588,912	-	328,588,912
<b>Tại 30/06/2016</b>	<b>15,006,113,882</b>	<b>179,130,000</b>	<b>29,684,009,312</b>	<b>470,190,045</b>	<b>45,339,443,239</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	137,000,000	102,850,000	8,729,732,443	209,791,410	9,179,373,853
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2016	5,036,735,674	134,902,329	15,355,310,724	319,127,627	20,846,076,354
Tăng trong năm	254,179,390	7,628,001	1,045,388,569	29,672,522	1,336,868,482
Khấu hao trong năm	254,179,390	7,628,001	1,045,388,569	29,672,522	1,336,868,482
Giảm trong năm	-	-	328,588,912	-	328,588,912
Thanh lý, nhượng bán	-	-	328,588,912	-	328,588,912
<b>Tại 30/06/2016</b>	<b>5,290,915,064</b>	<b>142,530,330</b>	<b>16,072,110,381</b>	<b>348,800,149</b>	<b>21,854,355,924</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2016	9,918,878,208	44,227,671	14,657,287,500	151,062,418	24,771,455,797
<b>Tại 30/06/2016</b>	<b>9,715,198,818</b>	<b>36,599,670</b>	<b>13,611,898,931</b>	<b>121,389,896</b>	<b>23,485,087,315</b>

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2016	36,000,000	36,000,000	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
<b>Tại 30/06/2016</b>	<b>36,000,000</b>	<b>36,000,000</b>	<b>-</b>

**10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư. Công ty không tiến hành khấu hao đối với các căn hộ này.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2016	7,156,229,643	3,144,103,944	4,012,125,699
Khấu hao trong năm	-	-	-
Bán nhà trong năm	(433,256,173)	-	(433,256,173)
<b>Tại 30/06/2016</b>	<b>6,722,973,470</b>	<b>3,144,103,944</b>	<b>3,578,869,526</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
XDCB dở dang	4,282,286,157	2,415,413,021	-	6,697,699,178
<i>Công trình Cửa hàng tiện ích - 568 Nguyễn Oanh</i>	4,282,286,157	2,415,413,021	-	6,697,699,178
<b>Cộng</b>	<b>4,282,286,157</b>	<b>2,415,413,021</b>	<b>-</b>	<b>6,697,699,178</b>

**12. Chi phí trả trước**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí chờ phân bổ (ngắn hạn)	-	8,950,000,000	-	8,950,000,000
Chi phí trả trước CCDC (dài hạn)	144,247,925	209,342,254	109,744,786	243,845,393
<b>Cộng</b>	<b>144,247,925</b>	<b>9,159,342,254</b>	<b>109,744,786</b>	<b>9,193,845,393</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	-	615,464,970
- Công ty Cổ phần Vở xe DANA	-	97,891,794
- Công ty TNHH TM DV Lê Hùng Sao Mai	-	65,107,680
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>778,464,444</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
- Phòng tài nguyên môi trường quận Gò Vấp	1,115,040,942	-
- Phòng quản lý đô thị quận Gò Vấp	5,184,702,858	-
- Khách hàng thuê căn hộ chung cư Khang Gia	-	197,232,000
- Long Văn Cổ	-	121,360,689
- Các nhà cung cấp khác	363,000	3,575,000
<b>Cộng</b>	<b>6,300,106,800</b>	<b>322,167,689</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	605,283,073	2,707,657,708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50,168,976	1,472,677,615
Thuế thu nhập cá nhân	27,492,578	31,623,454
Phí vệ sinh môi trường	-	69,803,257
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN	-	596,503,055
<b>Cộng</b>	<b><u>682,944,627</u></b>	<b><u>4,878,265,089</u></b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/06/2016</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,707,657,708	1,814,509,783	3,916,884,418	605,283,073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,472,677,615	359,513,374	1,782,022,113	50,168,876
Thuế thu nhập cá nhân	31,623,454	119,075,906	123,206,782	27,492,578
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	359,338,464	(359,338,464)
Phí vệ sinh môi trường	69,803,257	367,934,019	437,737,276	-
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN	596,503,055	-	596,503,055	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Phạt thuế, thuế chậm nộp	-	1,052,874	1,052,874	-
<b>Cộng (*)</b>	<b><u>4,878,265,089</u></b>	<b><u>2,665,085,956</u></b>	<b><u>7,219,744,982</u></b>	<b><u>323,606,063</u></b>

(\*) Trong đó:

Số nộp thừa (xem thuyết minh IV.6)

Số còn phải nộp

323,606,063

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ tang lễ : Không chịu thuế
- Dịch vụ về vệ sinh, thoát nước đường phố, công viên và Các hoạt động : 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh III.16 và thuyết minh V.8

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì: tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố (áp dụng từ năm tài chính 2013).

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**16. Phải trả người lao động**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả viên chức quản lý	398,167,479	1,138,457,122
Phải trả người lao động	7,878,389,377	17,637,420,543
<b>Cộng</b>	<b><u>8,276,556,856</u></b>	<b><u>18,775,877,665</u></b>

Công ty thực hiện trích quỹ lương năm 2015 cho người lao động và viên chức quản lý theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 và Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ. Chi tiết quỹ lương trích trong năm như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Quỹ lương thực hiện của viên chức quản lý	2,676,240,000	2,653,560,000
Quỹ lương thực hiện của người lao động	45,389,121,778	44,866,586,243
<b>Cộng</b>	<b><u>48,065,361,778</u></b>	<b><u>47,520,146,243</u></b>

Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty đã được UBND Quận Gò Vấp phê duyệt theo Thông báo 109/TB-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015.

Công ty đang chờ phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015.

**17. Phải trả khác**

**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Kinh phí công đoàn	143,604,426	99,013,850
- Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư)	1,173,137,312	1,081,239,009
- Các khoản phải hoàn thuế cho các đội	1,011,090,662	1,489,356,103
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Phải trả các đội thi công	5,344,173,714	7,564,620,267
- Phải trả chi phí sửa chữa, bảo trì nhà công sản	-	-
- Nhận ký quỹ trạm xăng Thanh Lộ	22,000,000	22,000,000
- Phải trả ngân sách (quản lý hộ nhà chung cư Khang Gia, An Sương)	2,652,138,077	2,491,125,985
- Phải trả ngân sách (quản lý hộ lãi trả góp chung cư Khang Gia, An Sương)	360,858,665	189,987,016
- Phải trả ngân sách (cho thuê giữ xe Công viên Làng Hoa)	756,363,635	665,454,544
- Phải trả ngân sách (cho thuê mặt bằng Làng Hoa)	177,181,822	166,818,185
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	54,817,454	126,258,857
<b>Cộng</b>	<b><u>11,695,365,767</u></b>	<b><u>13,895,873,816</u></b>

**b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Nợ dài hạn</b>		
- Phải trả lại tiền bán trả góp nhà Chung cư cho Quỹ đầu tư	81,616,458	81,616,458
<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Huỳnh	240,000,000	240,000,000
- Trường THPT Lý Thái Tổ	117,000,000	135,000,000
- Công ty Cổ phần Ta Ca	1,000,000,000	1,000,000,000
- Các khách hàng khác	73,283,542	86,000,000
<b>Cộng</b>	<u><u>2,711,900,000</u></u>	<u><u>2,742,616,458</u></u>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>01/01/2016</u>		<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>30/06/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (a)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM (b)	1,950,342,660	1,950,342,660	2,503,341,300	2,511,956,750	1,941,727,210	1,941,727,210
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (c)	700,000,000	700,000,000	800,000,000	700,000,000	800,000,000	800,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (d)	885,053,000	885,053,000	340,405,000	340,405,000	885,053,000	885,053,000
<b>Cộng</b>	<u><u>3,535,395,660</u></u>	<u><u>3,535,395,660</u></u>	<u><u>3,643,746,300</u></u>	<u><u>3,552,361,750</u></u>	<u><u>3,626,780,210</u></u>	<u><u>3,626,780,210</u></u>

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số: 6321-LAV-201400654 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Xe tải ben 57M-2665; 57M-2955; 57M-3007; 57M-3172 tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.348.800.000 đồng đảm bảo cho hạn mức 2.300.000.000 đồng, phần còn lại sẽ bổ sung tài sản thế chấp theo tiến độ giải ngân.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07-12.13/HỆTDHMH/TPB.NOH ngày 31 tháng 12 năm 2013. Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: xe ô tô chở rác BS 51C-338.79; 51C-338.48 tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.725.000.000 đồng.
- (c) Xem thuyết minh số IV.18b
- (d) Xem thuyết minh số IV.18b

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2016
<b>A - Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>1,950,342,660</b>	<b>2,503,341,300</b>	<b>2,511,956,750</b>	<b>1,941,727,210</b>	<b>1,941,727,210</b>
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM	1,950,342,660	2,503,341,300	2,511,956,750	1,941,727,210	1,941,727,210
<b>B - Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1,616,972,000</b>	<b>1,140,405,000</b>	<b>1,840,405,000</b>	<b>816,972,000</b>	<b>816,972,000</b>
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	800,000,000	800,000,000	1,500,000,000	-	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	816,972,000	340,405,000	340,405,000	816,972,000	816,972,000
<b>Cộng</b>	<b>3,567,314,660</b>	<b>3,643,746,300</b>	<b>4,352,361,750</b>	<b>2,758,699,210</b>	<b>2,758,699,210</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 01/01/2016		Phát sinh trong năm		Tại ngày 30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (*)	800,000,000	800,000,000	-	800,000,000	-	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (**)	2,995,554,000	2,995,554,000	-	408,486,000	2,587,068,000	2,587,068,000
<b>Cộng</b>	<b>3,795,554,000</b>	<b>3,795,554,000</b>	<b>-</b>	<b>1,208,486,000</b>	<b>2,587,068,000</b>	<b>2,587,068,000</b>

Chi tiết khoản vay dài hạn:

(\*) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 6321-LAV-201200360 ngày 15 tháng 05 năm 2012. Hạn mức vay: 3.600.000.000 đồng. Mục đích vay là mua xe chở rác thải .

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6321-LAV-201200371 ngày 15 tháng 5 năm 2012 ký với Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn . Thế chấp 02 xe chở rác thải Hyundai biển số 51C-165.13 và 51C-165.12. Tổng giá trị: 5.200.000.000 VND.

(\*\*) Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-01/QBVM-T-HĐTD ngày 29 tháng 5 năm 2015 với số tiền vay 4.084.850.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,8%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 5.835.500.000

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2016
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	800,000,000			800,000,000	
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	2,995,554,000	-		816,972,000	2,178,582,000
<b>Cộng</b>	<b>3,795,554,000</b>	<b>-</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>1,616,972,000</b>	<b>2,178,582,000</b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	6 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
Số dư tại ngày 01/01	4,673,268,890	3,412,439,111
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ		4,648,614,476
Tăng khác	180,060,000	48,000,000
Chi quỹ trong năm	5,217,913,070	3,385,611,689
Giảm khác	-	50,173,008
<b>Số dư tại ngày 30/06 (*)</b>	<b>(364,584,180)</b>	<b>4,673,268,890</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại 01/01/2015</b>	<b>24,656,066,015</b>	<b>3,288,750,000</b>	<b>7,419,381,745</b>	<b>35,364,197,760</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	7,530,628,266	7,530,628,266
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4,648,614,476)	(4,648,614,476)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	1,740,838,927	(1,740,838,927)	-
Thuế truy thu	-	-	(1,080,101,350)	(1,080,101,350)
Tăng vốn	5,357,114,489	(5,029,588,927)	50,173,008	377,698,570
<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>30,013,180,504</b>	<b>-</b>	<b>7,530,628,266</b>	<b>37,543,808,770</b>



	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2016	30,013,180,504	-	7,530,628,266	37,543,808,770
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	1,437,653,494	1,437,653,494
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Tại 30/06/2016	<u>30,013,180,504</u>	<u>-</u>	<u>8,968,281,760</u>	<u>38,981,462,264</u>

21. Nguồn kinh phí

	30/06/2016	01/01/2016
Nguồn kinh phí sửa chữa nhà	707,419,782	707,419,782
Nguồn kinh phí bán nhà	20,481,786	20,481,786
<b>Cộng</b>	<u>727,901,568</u>	<u>727,901,568</u>

22. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	6 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
Số đầu năm	4,055,513,737	4,988,229,302
Giá trị nhận bàn giao	-	-
Giá trị tài sản đã bán trong năm	(433,256,173)	(932,715,565)
<b>Số cuối năm</b>	<u>3,622,257,564</u>	<u>4,055,513,737</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Trong kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tổng doanh thu	30,630,985,467	37,361,661,046
Các khoản giảm trừ:	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>30,630,985,467</u></b>	<b><u>37,361,661,046</u></b>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Trong kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	24,635,109,833	32,841,571,912
<b>Cộng</b>	<b><u>24,635,109,833</u></b>	<b><u>32,841,571,912</u></b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Trong kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	359,591,147	271,963,169
<b>Cộng</b>	<b><u>359,591,147</u></b>	<b><u>271,963,169</u></b>

4. Chi phí tài chính

	<u>Trong kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí lãi vay	213,920,664	240,943,431
<b>Cộng</b>	<b><u>213,920,664</u></b>	<b><u>240,943,431</u></b>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Trong kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2,931,797,842	1,498,866,190
Chi phí đồ dùng văn phòng	40,380,000	45,594,080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318,735,101	273,529,171
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482,242,742	439,830,693
Các chi phí khác	680,873,368	648,270,503
<b>Cộng</b>	<b><u>4,457,029,053</u></b>	<b><u>2,909,090,637</u></b>

**6. Thu nhập khác**

	<u>Trong kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	77,941,826	132,118,182
Các khoản thu nhập khác	43,465,834	16,363,638
<b>Cộng</b>	<b><u>121,407,660</u></b>	<b><u>148,481,820</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Trong kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Sửa chữa barie tại Công viên Làng Hoa		10,368,180
Chi phí khác		6,000,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b><u>16,368,180</u></b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	<u>Trong kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1,797,066,868</b>	<b>1,286,962,521</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	-	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	-	-
Thu nhập khác theo BBKT thuế, đã giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1,797,066,868</b>	<b>1,286,962,521</b>
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (20%)	359,413,374	283,131,755
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>359,413,374</u></b>	<b><u>283,131,755</u></b>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**Áp dụng Chế độ kế toán mới**

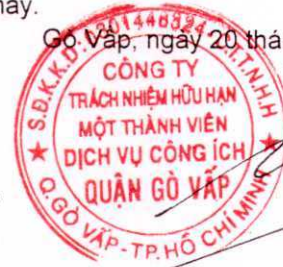
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được trình bày lại theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Gò Vấp, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Trần Trung Chấn  
Người lập biểu

Phan Xuân Thiện  
Kế toán trưởng



Võ Quang Sơn  
Giám đốc

UBND TP.HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
QUẬN GÒ VẤP

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Từ tháng: 01/2016 Đến tháng : 06/2016

DVT : VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>363,534,688</b>	-	<b>10,471,943,407</b>	<b>10,241,010,972</b>	<b>594,467,123</b>	-
1111	Tiền Việt Nam	363,534,688	-	10,471,943,407	10,241,010,972	594,467,123	-
<b>112</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>15,215,499,923</b>	-	<b>126,903,751,130</b>	<b>141,587,603,604</b>	<b>531,647,449</b>	-
11212	Bảo lãnh dự thầu các công trình	71,701	-	290	-	71,991	-
11212NA	Bảo lãnh dự thầu các công trình	-	-	141,829,000	109,252,200	32,576,800	-
11214	Tiền gửi NH Công thương	4,969,113,001	-	75,475,403,367	80,224,556,521	219,959,847	-
11216	Tiền gửi NHNN ở Bắc Sài Gòn	9,891,981	-	2,761,734,000	2,766,755,611	4,870,370	-
11217	Tiền gửi NH TMCP An Bình	171,280,565	-	11,130,295,773	11,202,454,520	99,121,818	-
1121HD	Tiền gửi ngân hàng HD Bank	103,411,056	-	4,101,092,829	4,155,861,575	48,642,310	-
1121NA	Tiền gửi ngân hàng Nam Á	8,912,439,338	-	9,945,084,149	18,813,147,501	44,375,986	-
1121TP	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Nguyễn Oanh	1,049,292,281	-	23,348,311,722	24,315,575,676	82,028,327	-
<b>128</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>22,118,282,353</b>	-	<b>11,686,205,991</b>	<b>21,714,925,240</b>	<b>12,089,563,104</b>	-
12814	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương	153,172,000	-	573,036,000	190,000,000	536,208,000	-
12816	Tiền gửi có kỳ hạn NH Bắc Sài Gòn	3,000,000,000	-	1,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	-
12817	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP An Bình	5,000,000,000	-	9,000,000,000	9,000,000,000	5,000,000,000	-
1281HD	Tiền gửi có kỳ hạn NH HD Bank	5,000,000,000	-	-	4,000,000,000	1,000,000,000	-
1281NA	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nam Á	1,681,876,700	-	1,113,169,991	1,000,000,000	1,795,046,691	-
1281TP	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Tiên Phong	7,283,233,653	-	-	5,524,925,240	1,758,308,413	-
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>20,476,503,271</b>	<b>322,167,689</b>	<b>49,599,519,571</b>	<b>61,338,312,077</b>	<b>14,715,650,855</b>	<b>6,300,107,779</b>
131CK	Phải thu của khách hàng XN Cơ khí	32,481,400	-	-	-	32,481,400	-
131DT	Phải thu của khách hàng duy tu	6,952,041,421	121,360,689	968,843,489	9,110,551,285	1,794,779,295	3,105,806,359
131KHAC	Phải thu khác	-	-	133,548,415	133,548,415	-	-
131MT	Phải thu của đội môi trường	501,577,785	-	2,478,524,935	4,984,943,262	74,056,936	-
131QLN	Phải thu của khách hàng quản lý nhà	840,914,636	197,232,000	2,245,947,492	2,039,848,234	849,781,894	-
131TK	Phải thu của khách hàng thiết kế	-	-	28,083,226	28,083,226	-	-
131TL	Phải thu của khách hàng Nhà Tang Lễ	-	-	239,150,000	239,150,000	-	-
131TS	Phải thu cho thuê tài sản	-	-	1,330,800,000	1,330,800,000	-	-
131VCI	Phải thu của khách hàng vận chuyển 1	5,490,788,471	-	17,656,382,437	17,917,073,633	5,230,097,275	-
131VC2	phải thu của khách hàng vận chuyển 2	2,490,901,611	-	-	150,000,000	2,340,901,611	-
131VS	Phải thu của khách hàng đội vệ sinh	2,108,573,984	3,575,000	17,097,948,077	20,204,522,670	113,828,333	1,115,403,942
131XD	Phải thu của khách hàng xây dựng	2,059,223,963	-	7,420,291,500	5,199,791,352	4,279,724,111	-
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,527,966,449</b>	<b>1,527,966,449</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
13311	Thuế GTGT được khấu trừ (dùng cho HHVD) chịu t	-	-	1,527,966,449	1,527,966,449	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
138	Phải thu khác	6,262,041,668	-	2,605,455,186	5,168,594,025	3,698,902,829	-
1388#	Phải thu khác	5,659,865,976	-	58,800,345	2,474,668,400	3,243,997,921	-
1388CC	Phải thu Nhà chung cư	81,616,458	-	-	-	81,616,458	-
1388CX	Phải thu của đội Cây xanh	-	-	1,526,146,801	1,525,816,143	330,658	-
1388MT	Phải thu của đội Môi Trường	200,314,942	-	-	-	200,314,942	-
1388NH	Phải thu tiền Ngân hàng	86,642,329	-	-	86,642,329	-	-
1388VC	Phải thu của đội Vận chuyển	233,601,963	-	1,020,508,040	1,081,467,153	172,642,850	-
141	Tạm ứng	1,050,868,818	7,564,620,267	17,018,404,802	14,674,578,761	1,174,248,306	5,344,173,714
1411	Tạm ứng thi công công trình	1,050,168,818	7,564,620,267	16,958,404,802	14,614,578,761	1,173,548,306	5,344,173,714
1412	Tạm ứng công tác	700,000	-	60,000,000	60,000,000	700,000	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
1421	Chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
153	Công cụ dụng cụ	-	-	368,032,327	217,383,163	150,649,164	-
153	Công cụ dụng cụ	-	-	368,032,327	217,383,163	150,649,164	-
154	Chi phí SXKD dở dang	451,808,468	-	11,016,228,533	6,980,375,812	4,487,661,189	-
1541	Chi phí xây dựng	451,808,468	-	8,708,084,783	5,507,777,998	3,652,115,253	-
1542	Chi phí giao thông	-	-	400,463,254	275,787,800	124,675,454	-
1543	Chi phí đội môi trường	-	-	1,907,680,496	1,196,810,014	710,870,482	-
211	TSCD hữu hình	45,617,532,151	-	50,500,000	328,588,912	45,339,443,239	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	14,818,613,882	-	-	-	14,818,613,882	-
2112	Máy móc, thiết bị	386,301,349	-	-	-	386,301,349	-
2113	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	30,012,598,224	-	-	328,588,912	29,684,009,312	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	263,018,696	-	-	-	263,018,696	-
2118	TSCD khác	137,000,000	-	50,500,000	-	187,500,000	-
213	Tài sản cố định vô hình	36,000,000	-	-	-	36,000,000	-
2135	Phần mềm máy vi tính	36,000,000	-	-	-	36,000,000	-
214	Hao mòn TSCD	-	24,026,180,298	328,588,912	1,336,868,483	-	25,034,459,869
2141	Hao mòn TSCD hữu hình	-	20,846,076,354	328,588,912	1,336,868,483	-	21,854,355,925
2143	Hao mòn TSCD vô hình	-	36,000,000	-	-	-	36,000,000
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	3,144,103,944	-	-	-	3,144,103,944
217	Bất động sản đầu tư	7,156,229,643	-	-	433,256,173	6,722,973,470	-
217	Bất động sản đầu tư	7,156,229,643	-	-	433,256,173	6,722,973,470	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	3,632,152,981	-	-	-	3,632,152,981

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	3,632,152,981	-	-	-	3,632,152,981
<b>241</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>4,282,286,157</b>	-	<b>2,415,413,021</b>	-	<b>6,697,699,178</b>	-
2412	Xây dựng cơ bản	4,282,286,157	-	2,415,413,021	-	6,697,699,178	-
<b>242</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>144,247,925</b>	-	<b>9,159,342,254</b>	<b>109,744,786</b>	<b>9,193,845,393</b>	-
2421	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	8,950,000,000	-	8,950,000,000	-
2422	Chi phí chờ kết chuyển của CCDC	144,247,925	-	209,342,254	109,744,786	243,845,393	-
<b>244</b>	<b>Ký cược, ký quỹ dài hạn</b>	<b>30,000,000</b>	-	-	-	<b>30,000,000</b>	-
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	30,000,000	-	-	-	30,000,000	-
<b>331</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>197,125,000</b>	<b>778,464,444</b>	<b>15,818,249,345</b>	<b>13,376,009,901</b>	<b>1,860,900,000</b>	-
331	Phải trả cho người bán	197,125,000	778,464,444	15,818,249,345	13,376,009,901	1,860,900,000	-
<b>333</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	-	<b>4,878,265,089</b>	<b>8,746,884,771</b>	<b>4,192,225,845</b>	<b>359,338,464</b>	<b>682,944,627</b>
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	2,707,657,708	5,444,850,867	3,342,476,232	-	605,283,073
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,472,677,615	1,782,022,013	359,513,374	-	50,168,976
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	31,623,454	123,206,782	119,075,906	-	27,492,578
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	359,338,464	-	359,338,464	-
3338	Các loại thuế khác	-	-	3,226,314	3,226,314	-	-
33391	Phí và lệ phí phải nộp	-	69,803,257	437,737,276	367,934,019	-	-
33392	Nộp KHCB nhà SHNN	-	596,503,055	596,503,055	-	-	-
<b>334</b>	<b>Phải trả người lao động</b>	-	<b>18,775,877,665</b>	<b>30,931,315,031</b>	<b>20,431,994,222</b>	-	<b>8,276,556,856</b>
3341	Lương chính	-	-	14,129,281,600	14,129,281,600	-	-
3341VC	Lương chính viên chức quản lý	-	-	341,481,000	341,481,000	-	-
3342	Lương hiệu quả	-	17,637,420,543	12,211,394,116	2,452,362,950	-	7,878,389,377
3342VC	Lương hiệu quả viên chức quản lý	-	1,138,457,122	1,324,631,187	584,341,544	-	398,167,479
3343	Chi phí ăn giữa ca	-	-	1,664,238,146	1,664,238,146	-	-
3344	Phải trả nhân công thuê ngoài	-	-	1,260,288,982	1,260,288,982	-	-
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>213,000,000</b>	<b>6,309,253,549</b>	<b>16,694,409,005</b>	<b>16,736,347,509</b>	<b>213,000,000</b>	<b>6,351,192,053</b>
3382	Kinh phí công đoàn	-	99,013,850	244,824,676	289,415,252	-	143,604,426
3383	BHXH, BHYT phải nộp	-	144	4,479,057,757	4,479,057,613	-	-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	289,650,362	289,650,362	-	-
3387	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2,366,559,091	2,366,559,091	-	-
3388CC	Phải trả, phải nộp nhà chung cư	-	1,081,239,009	-	91,898,303	-	1,173,137,312
3388HT	Hoàn thuế	-	1,489,356,103	1,447,846,957	969,581,516	-	1,011,090,662
3388KHAC	Phải trả, phải nộp khác	213,000,000	3,639,644,443	7,866,470,162	8,250,185,372	213,000,000	4,023,359,653

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	7,344,485,118	3,552,361,750	2,503,341,300	-	6,295,464,668
3411	Các khoản đi vay	-	7,262,868,660	3,552,361,750	2,503,341,300	-	6,213,848,210
3412	Nợ thuê tài chính	-	81,616,458	-	-	-	81,616,458
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2,683,000,000	1,020,500,000	1,049,400,000	-	2,711,900,000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2,683,000,000	1,020,500,000	1,049,400,000	-	2,711,900,000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4,673,268,890	5,217,913,070	180,060,000	364,584,180	-
3531	Quỹ khen thưởng phúc lợi ban điều hành	-	290,571,770	314,571,770	-	24,000,000	-
3532	Quỹ khen thưởng phúc lợi công ty	-	4,382,697,120	4,903,341,300	180,060,000	340,584,180	-
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	300,000,000	-	-	-	300,000,000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	300,000,000	-	-	-	300,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	30,013,180,504	-	-	-	30,013,180,504
4111	Vốn điều lệ	-	30,013,180,504	-	-	-	30,013,180,504
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	7,530,628,266	17,928,876,058	19,366,529,552	-	8,968,281,760
4211	Lợi nhuận năm trước	-	-	-	7,530,628,266	-	7,530,628,266
4212	Lợi nhuận năm nay	-	7,530,628,266	17,928,876,058	11,835,901,286	-	1,437,653,494
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	727,901,568	-	-	-	727,901,568
4611	Nguồn kinh phí SC nhà	-	707,419,782	-	-	-	707,419,782
4612	Nguồn kinh phí bán nhà	-	20,481,786	-	-	-	20,481,786
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	4,055,513,737	433,256,173	-	-	3,622,257,564
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	4,055,513,737	433,256,173	-	-	3,622,257,564
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	37,363,055,034	37,363,055,034	-	-
5111	Doanh thu xây dựng	-	-	6,745,719,545	6,745,719,545	-	-
5112	Doanh thu giao thông	-	-	880,771,237	880,771,237	-	-
5113	Doanh thu đội môi trường	-	-	2,253,204,486	2,253,204,486	-	-
5114	Doanh thu đội vận chuyển 1	-	-	16,692,274,945	16,692,274,945	-	-
5116	Doanh thu đội vệ sinh	-	-	7,597,083,267	7,597,083,267	-	-
5117	Doanh thu nhà tang lễ	-	-	235,177,272	235,177,272	-	-
5118	Doanh thu XN thiết kế	-	-	25,530,203	25,530,203	-	-
511N1	Doanh thu nhà kinh doanh	-	-	1,200,473,248	1,200,473,248	-	-
511N2	Doanh thu nhà ở	-	-	319,007,307	319,007,307	-	-
511N3	Doanh thu nhà công sản	-	-	203,995,340	203,995,340	-	-
511TS	Doanh thu cho thuê tài sản	-	-	1,209,818,184	1,209,818,184	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	509,000,265	509,000,265	-	-



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	509,000,265	509,000,265	-	-
<b>621</b>	<b>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</b>	-	-	<b>8,066,827,134</b>	<b>8,066,827,134</b>	-	-
6211	Chi phí NVL xây dựng	-	-	6,594,019,780	6,594,019,780	-	-
6212	Chi phí NVL Giao thông	-	-	197,090,454	197,090,454	-	-
6213	Chi phí NVL Môi trường	-	-	1,275,716,900	1,275,716,900	-	-
<b>622</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp SX</b>	-	-	<b>2,078,470,800</b>	<b>2,078,470,800</b>	-	-
6221	Chi phí nhân công xây dựng	-	-	1,753,176,818	1,753,176,818	-	-
6222	Chi phí nhân công giao thông	-	-	136,830,000	136,830,000	-	-
6223	Chi phí nhân công môi trường	-	-	188,463,982	188,463,982	-	-
<b>623</b>	<b>Chi phí sử dụng máy thi công</b>	-	-	<b>743,691,133</b>	<b>743,691,133</b>	-	-
6231	Chi phí ca máy xây dựng	-	-	244,831,133	244,831,133	-	-
6232	Chi phí ca máy giao thông	-	-	66,050,000	66,050,000	-	-
6233	Chi phí ca máy môi trường	-	-	432,810,000	432,810,000	-	-
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>	-	-	<b>26,732,373,487</b>	<b>26,732,373,487</b>	-	-
6271	Chi phí Xây dựng	-	-	300,000	300,000	-	-
6272	Chi phí Giao thông	-	-	6,974,459	6,974,459	-	-
6273	Chi phí đội môi trường	-	-	4,230,481,885	4,230,481,885	-	-
6274	Chi phí đội vận chuyển 1	-	-	7,048,480,371	7,048,480,371	-	-
6275	Chi phí Đội Vận chuyển 2	-	-	32,229,966	32,229,966	-	-
6276	Chi phí đội Vệ sinh	-	-	12,683,737,625	12,683,737,625	-	-
6277	Chi phí Nhà Tang lễ	-	-	347,528,842	347,528,842	-	-
627CPXXXD	Chi phí XNXD	-	-	625,050,036	625,050,036	-	-
627GTCT	Trực tiếp phí của Giao thông	-	-	492,800	492,800	-	-
627LH	Chi phí Làng Hoa	-	-	429,755,079	429,755,079	-	-
627MTCT	Trực tiếp phí của Môi trường	-	-	10,689,614	10,689,614	-	-
627QLN	Chi phí đội Quản lý nhà	-	-	1,200,195,758	1,200,195,758	-	-
627XDCT	Trực tiếp phí của Xây dựng	-	-	116,057,052	116,057,052	-	-
627XNXD	Trực tiếp phí của XNXD	-	-	400,000	400,000	-	-
<b>632</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	-	-	<b>26,579,167,799</b>	<b>26,579,167,799</b>	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	26,579,167,799	26,579,167,799	-	-
<b>635</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	-	-	<b>213,920,664</b>	<b>213,920,664</b>	-	-
6352	Chi phí lãi vay	-	-	213,920,664	213,920,664	-	-
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	-	<b>4,457,029,053</b>	<b>4,457,029,053</b>	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6421	Chi phí công ty	-	-	4,457,029,053	4,457,029,053	-	-
711	<b>Thu nhập khác</b>	-	-	<b>121,407,660</b>	<b>121,407,660</b>	-	-
7111	Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	-	77,941,826	77,941,826	-	-
7112	Thu nhập bất thường	-	-	43,465,834	43,465,834	-	-
811	<b>Chi phí khác</b>	-	-	<b>15,866,511</b>	<b>15,866,511</b>	-	-
811	Chi phí khác	-	-	15,866,511	15,866,511	-	-
821	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	-	<b>359,513,374</b>	<b>359,513,374</b>	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	359,513,374	359,513,374	-	-
911	<b>Xác định kết quả kinh doanh</b>	-	-	<b>50,177,274,686</b>	<b>50,177,274,686</b>	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	50,177,274,686	50,177,274,686	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>123,614,960,065</b>	<b>123,614,960,065</b>	<b>500,912,714,386</b>	<b>500,912,714,386</b>	<b>108,260,573,943</b>	<b>108,260,573,943</b>

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TRÁCH NHIỆM  
MỘT THÀNH VIÊN GIÁM ĐỐC  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Người lập biểu

*Chân*

Trần Trung Chân

Kế toán trưởng

*Phan Xuân Thiện*

Phan Xuân Thiện

Vô Quang Sơn

